

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

8. Lưu mẫu / Storage

9. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Bảo Lâm

21 Nguyễn Tất Thành - Xã Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng

Nước ăn uống

Mẫu 1: Mẫu nước trạm 3

Mẫu 2: Mẫu nước trạm 4

Mẫu 3: Mẫu nước trạm 5

10/12/2025

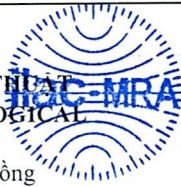
17/12/2025

☐ Có / Yes ☒ Không / No

Số /No: 25N059

4. Số mẫu: 03

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results   |                      |                    | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                       | Mẫu 1                | Mẫu 2                | Mẫu 3              |                                                                 |
| 1         | Màu sắc / Color                                                                  | (TCU)                  | 15                                                    | 0                    | 0                    | 10                 | HDPP.10<br>Ref.SMEWW 24th 2120C                                 |
| 2         | Mùi / Odor                                                                       | -                      | Không                                                 | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ | Cảm quan                                                        |
| 3         | Độ đục / Turbidity (*)                                                           | NTU                    | 2                                                     | 0.10                 | 0.10                 | 0.29               | HDPP.09                                                         |
| 4         | pH (*)                                                                           | -                      | 6.0 - 8.5                                             | 7.60                 | 7.84                 | 8.06               | HDPP.01                                                         |
| 5         | Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                        | mg/l                   | 300                                                   | 73.00                | 90.00                | 78.00              | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 6         | Hàm lượng Clorua / ( Cl <sup>-</sup> ) (*)                                       | mg/l                   | 250                                                   | 2.78                 | 3.60                 | < 2.16             | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 7         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                   | KPH<br>(LOD = 0.015) | KPH<br>(LOD = 0.015) | < 0.05             | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 8         | Hàm lượng Nitrat / ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 2                                                     | 0.081                | 0.373                | 0.107              | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 9         | Hàm lượng Nitrit / ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 0.05                                                  | KPH<br>(LOD=0.001)   | KPH<br>(LOD=0.001)   | KPH<br>(LOD=0.001) | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 10        | Hàm lượng Sulfat / ( SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                         | mg/l                   | 250                                                   | < 4.1                | < 4.1                | < 4.1              | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 11        | Chỉ số Pecmanganat /<br>Pecmanganat (*)                                          | mg/l                   | 2                                                     | 0.43                 | 0.19                 | 0.24               | HDPP.08<br>Ref.TCVN 6186:1996                                   |
| 12        | Amoni / ( NH <sub>3</sub> & NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N )                   | mg/l                   | 0.3                                                   | 0.011                | 0.011                | 0.017              | Ref. EPA350.2                                                   |
| 13        | Arsenic/ As                                                                      | mg/l                   | 0.01                                                  | < 0.005              | < 0.005              | < 0.005            | HDPP nội bộ                                                     |
| 14        | Clo dư / Residual Chlorine                                                       | mg/l                   | 0.2 - 1.0                                             | 0.63                 | 0.67                 | 0.66               | Hach 8021                                                       |

| <div><div></div><div><div>CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG</div><div>LAM DONG WATER SUPPLY &amp; SEWERAGE JSC</div><div>PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT</div><div>LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY &amp; BIOLOGICAL</div><div>TECHNICAL DEPARTMENT</div><div>Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng</div></div><div></div><div><div><div>AOSC</div><div>VLAT 1.0450</div><div>ISO/IEC 17025:2017</div></div></div></div> |                                          |                        |                                                       |                    |       |       |                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----------------------|
| STT<br>No                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |       |       | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                          |                        |                                                       | Mẫu 1              | Mẫu 2 | Mẫu 3 |                       |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Coliform tổng số /<br>Total Coliform (*) | CFU/100ml              | <3                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | E.coli (*)                               | CFU/100ml              | <1                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N059

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
4. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm  
21 Nguyễn Tất Thành - Xã Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm 6  
Mẫu 2: Mẫu nước trạm 1 ( GK7)  
Mẫu 3: Mẫu nước trạm 8 ( GK8)

4. Số mẫu: 03

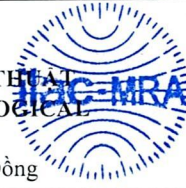
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/12/2025  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/12/2025  
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No  
9. Kết quả / Results:

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results   |                    |                      | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                       | Mẫu 1                | Mẫu 2              | Mẫu 3                |                                                                 |
| 1         | Màu sắc / Color                                                                  | (TCU)                  | 15                                                    | 0                    | 10                 | 4                    | HDPP.10<br>Ref.SMEWW 24th 2120C                                 |
| 2         | Mùi vị / Odor and taste                                                          | -                      | Không                                                 | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ | Không có<br>mùi lạ   | Cảm quan                                                        |
| 3         | Độ đục / Turbidity (*)                                                           | NTU                    | 2                                                     | 0.18                 | 0.10               | 0.30                 | HDPP.09                                                         |
| 4         | pH (*)                                                                           | -                      | 6.0 - 8.5                                             | 7.59                 | 7.57               | 7.55                 | HDPP.01                                                         |
| 5         | Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                        | mg/l                   | 300                                                   | 110.00               | 100.50             | 58.50                | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 6         | Hàm lượng Clorua / ( Cl <sup>-</sup> ) (*)                                       | mg/l                   | 250                                                   | 3.53                 | 5.47               | 2.25                 | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 7         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                   | KPH<br>(LOD = 0.015) | < 0.05             | KPH<br>(LOD = 0.015) | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 8         | Hàm lượng Nitrat / ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 2                                                     | 0.087                | 1.407              | 0.227                | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 9         | Hàm lượng Nitrit / ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 0.05                                                  | KPH<br>(LOD=0.001)   | KPH<br>(LOD=0.001) | KPH<br>(LOD=0.001)   | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 10        | Hàm lượng Sulfat / ( SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                         | mg/l                   | 250                                                   | < 4.1                | < 4.1              | 5.96                 | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 11        | Chỉ số Pecmanganat /<br>Pecmanganat (*)                                          | mg/l                   | 2                                                     | 1.03                 | 0.19               | 0.44                 | HDPP.08<br>Ref.TCVN 6186:1996                                   |
| 12        | Amoni / ( NH <sub>3</sub> & NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N )                   | mg/l                   | 0.3                                                   | 0.011                | 0.030              | 0.011                | Ref. EPA350.2                                                   |
| 13        | Arsenic/ As                                                                      | mg/l                   | 0.01                                                  | < 0.005              | 0.005              | < 0.005              | HDPP nội bộ                                                     |
| 14        | Clo dư / Residual Chlorine                                                       | mg/l                   | 0.2 - 1.0                                             | 0.68                 | 0.66               | 0.64                 | Hach 8021                                                       |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |       |       | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|-----------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----------------------|
|           |                                          |                        |                                                       | Mẫu 1              | Mẫu 2 | Mẫu 3 |                       |
| 15        | Coliform tổng số /<br>Total Coliform (*) | CFU/100ml              | <3                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |
| 16        | E.coli (*)                               | CFU/100ml              | <1                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N059

- Khách hàng / Customer:
- Địa chỉ / Address:
- Loại mẫu / Type of sample:
- Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm  
21 Nguyễn Tất Thành - Xã Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến  
Tên hộ: Vũ Văn Đức (MSKH: 191199)  
Địa chỉ: 122 Hàm Nghi - Lộc Thắng - Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng  
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến  
Tên hộ: Đặng Đình Trâm (MKH: 360888)  
Địa chỉ: 29 Nguyễn Tri Phương, Tổ 18 - Lộc Thắng - Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng

4. Số mẫu: 02

- Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/12/2025
- Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/12/2025
- Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
- Kết quả / Results:

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results   |                    | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                    | Mẫu 1                | Mẫu 2              |                                                                 |
| 1         | Màu sắc / Color                                                                  | (TCU)                  | 15                                                 | 0                    | 4                  | HDPP.10<br>Ref.SMEWW 24th 2120C                                 |
| 2         | Mùi vị / Odor and taste                                                          | -                      | Không                                              | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ | Cảm quan                                                        |
| 3         | Độ đục / Turbidity (*)                                                           | NTU                    | 2                                                  | 0.11                 | 0.26               | HDPP.09                                                         |
| 4         | pH (*)                                                                           | -                      | 6.0 - 8.5                                          | 7.56                 | 7.96               | HDPP.01                                                         |
| 5         | Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                        | mg/l                   | 300                                                | 65.17                | 95.00              | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 6         | Hàm lượng Clorua / ( Cl <sup>-</sup> ) (*)                                       | mg/l                   | 250                                                | 2.66                 | < 2.16             | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 7         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                | KPH<br>(LOD = 0.015) | < 0.05             | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 8         | Hàm lượng Nitrat / ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 2                                                  | 0.499                | 0.049              | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 9         | Hàm lượng Nitrit / ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 0.05                                               | KPH<br>(LOD=0.001)   | KPH<br>(LOD=0.001) | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 10        | Hàm lượng Sulfat / ( SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                         | mg/l                   | 250                                                | < 4.1                | < 4.1              | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 11        | Chỉ số Pecmanganat /<br>Pecmanganat (*)                                          | mg/l                   | 2                                                  | 0.38                 | 0.67               | HDPP.08<br>Ref.TCVN 6186:1996                                   |
| 12        | Amoni / ( NH <sub>3</sub> & NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N )                   | mg/l                   | 0.3                                                | 0.011                | 0.011              | Ref. EPA350.2                                                   |
| 13        | Arsenic/ As                                                                      | mg/l                   | 0.01                                               | < 0.005              | < 0.005            | HDPP nội bộ                                                     |
| 14        | Clo dư / Residual Clorine                                                        | mg/l                   | 0.2 - 1.0                                          | 0.31                 | 0.22               | Hach 8021                                                       |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGY  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |       | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|-----------|------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|-------|-----------------------|
|           |                                          |                        |                                                    | Mẫu 1              | Mẫu 2 |                       |
| 15        | Coliform tổng số /<br>Total Coliform (*) | CFU/100ml              | <3                                                 | <1                 | <1    | TCVN 6187-1:2019      |
| 16        | E.coli (*)                               | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                 | <1    | TCVN 6187-1:2019      |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện  
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.  
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.  
- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT  
Nhận xét  
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.  
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

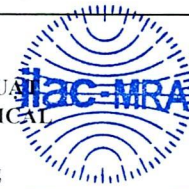
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số/No: 25N059

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương  
35 Nguyễn Văn Trỗi - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ ( Giếng 1)  
Mẫu 2: Mẫu nước trạm Thanh Mỹ ( Giếng 2)  
Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến trạm Thanh Mỹ  
Tên hộ: Nguyễn Thanh Lâm  
Địa chỉ: 312 đường 2/4 - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng  
Mẫu 4: Mẫu nước cuối tuyến trạm Thanh Mỹ  
Tên hộ: Nguyễn Văn Hùng  
Địa chỉ: Đình Tiên Hoàng - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng

4. Số mẫu: 04

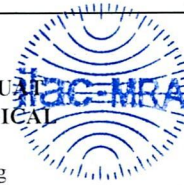
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/12/2025  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/12/2025  
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No  
9. Kết quả / Results:

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results   |                    |                      |                      | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                    | Mẫu 1                | Mẫu 2              | Mẫu 3                | Mẫu 4                |                                                                 |
| 1         | Màu sắc / Color                                                                  | (TCU)                  | 15                                                 | 4                    | 0                  | 7                    | 4                    | HDPP.10<br>Ref.SMEWW 24th 2120C                                 |
| 2         | Mùi vị / Odor and taste                                                          | -                      | Không                                              | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ   | Cảm quan                                                        |
| 3         | Độ đục / Turbidity (*)                                                           | NTU                    | 2                                                  | 0.10                 | 0.10               | 0.37                 | 0.23                 | HDPP.09                                                         |
| 4         | pH (*)                                                                           | -                      | 6.0 - 8.5                                          | 6.84                 | 6.82               | 6.85                 | 6.74                 | HDPP.01                                                         |
| 5         | Độ cứng ( tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                        | mg/l                   | 300                                                | 261.00               | 261.00             | 262.00               | 259.00               | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 6         | Hàm lượng Clorua / ( Cl <sup>-</sup> ) (*)                                       | mg/l                   | 250                                                | 15.25                | 15.32              | 14.99                | 15.32                | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 7         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                | KPH<br>(LOD = 0.015) | < 0.05             | KPH<br>(LOD = 0.015) | KPH<br>(LOD = 0.015) | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 8         | Hàm lượng Nitrat / ( NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 2                                                  | 0.069                | 0.086              | 0.077                | 0.047                | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 9         | Hàm lượng Nitrit / ( NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N ) (*)                       | mg/l                   | 0.05                                               | KPH<br>(LOD=0.001)   | KPH<br>(LOD=0.001) | KPH<br>(LOD=0.001)   | KPH<br>(LOD=0.001)   | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 10        | Hàm lượng Sulfat / ( SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                         | mg/l                   | 250                                                | 17.89                | 17.53              | 19.22                | 17.16                | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 11        | Chỉ số Pecmanganat /<br>Pecmanganat (*)                                          | mg/l                   | 2                                                  | 0.25                 | 0.27               | 0.38                 | 0.43                 | HDPP.08<br>Ref.TCVN 6186:1996                                   |
| 12        | Amoni / ( NH <sub>3</sub> & NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N )                   | mg/l                   | 0.3                                                | 0.011                | 0.011              | 0.011                | 0.011                | Ref. EPA350.2                                                   |
| 13        | Arsenic/ As                                                                      | mg/l                   | 0.01                                               | < 0.005              | < 0.005            | < 0.005              | < 0.005              | HDPP nội bộ                                                     |
| 14        | Clo dư / Residual Clorine                                                        | mg/l                   | 0.2 - 1.0                                          | 0.64                 | 0.53               | 0.47                 | 0.25                 | Hach 8021                                                       |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |       |       |       | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|-----------|------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-------|-----------------------|
|           |                                          |                        |                                                    | Mẫu 1              | Mẫu 2 | Mẫu 3 | Mẫu 4 |                       |
| 15        | Coliform tổng số /<br>Total Coliform (*) | CFU/100ml              | <3                                                 | <1                 | <1    | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |
| 16        | E.coli (*)                               | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                 | <1    | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 4: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số/No: 25N059

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đơn Dương  
35 Nguyễn Văn Trỗi - Xã Đơn Dương - Lâm Đồng  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Dran  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Dran  
Tên hộ: Nguyễn Đình Nhơn  
Địa chỉ: 15 Lâm Tuyên 2 - Xã Dran  
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Dran  
Tên hộ: Dương Ngọc Hùng  
Địa chỉ: 109 Hùng Vương - Xã Dran

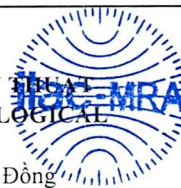
4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/12/2025  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/12/2025  
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No  
9. Kết quả / Results:

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |                    |                      | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                    | Mẫu 1              | Mẫu 2              | Mẫu 3                |                                                                 |
| 1         | Màu sắc / Color                                                                  | (TCU)                  | 15                                                 | 7                  | 4                  | 4                    | HDPP.10<br>Ref.SMEWW 24th 2120C                                 |
| 2         | Mùi vị / Odor and taste                                                          | -                      | Không                                              | Không có<br>mùi lạ | Không có<br>mùi lạ | Không có<br>mùi lạ   | Cảm quan                                                        |
| 3         | Độ đục / Turbidity (*)                                                           | NTU                    | 2                                                  | 0.73               | 0.69               | 0.82                 | HDPP.09                                                         |
| 4         | pH (*)                                                                           | -                      | 6.0 - 8.5                                          | 6.86               | 6.73               | 6.77                 | HDPP.01                                                         |
| 5         | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                         | mg/l                   | 300                                                | 4.30               | 5.20               | 4.90                 | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 6         | Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)                                        | mg/l                   | 250                                                | < 2.16             | < 2.16             | < 2.16               | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 7         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                | < 0.05             | < 0.05             | KPH<br>(LOD = 0.015) | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 8         | Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)                         | mg/l                   | 2                                                  | 0.455              | 0.512              | 0.510                | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 9         | Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)                         | mg/l                   | 0.05                                               | KPH<br>(LOD=0.001) | KPH<br>(LOD=0.001) | KPH<br>(LOD=0.001)   | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 10        | Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                          | mg/l                   | 250                                                | 14.72              | 17.62              | 17.16                | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 11        | Chỉ số Pecmanganat /<br>Pecmanganat (*)                                          | mg/l                   | 2                                                  | 0.29               | 0.33               | 0.31                 | HDPP.08<br>Ref.TCVN 6186:1996                                   |
| 12        | Amoni / (NH <sub>3</sub> & NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N)                     | mg/l                   | 0.3                                                | 0.017              | 0.011              | 0.011                | Ref. EPA350.2                                                   |
| 13        | Arsenic/ As                                                                      | mg/l                   | 0.01                                               | < 0.005            | < 0.005            | < 0.005              | HDPP nội bộ                                                     |
| 14        | Clo dư / Residual Chlorine                                                       | mg/l                   | 0.2 - 1.0                                          | 0.51               | 0.69               | 0.60                 | Hach 8021                                                       |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT  
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN<br>TỐI ĐA<br>CHO PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |       |       | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|-----------|------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----------------------|
|           |                                          |                        |                                                    | Mẫu 1              | Mẫu 2 | Mẫu 3 |                       |
| 15        | Coliform tổng số /<br>Total Coliform (*) | CFU/100ml              | <3                                                 | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |
| 16        | E.coli (*)                               | CFU/100ml              | <1                                                 | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

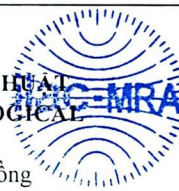
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N059

1. Khách hàng / Customer:  
2. Địa chỉ / Address:  
3. Loại mẫu / Type of sample:  
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đa Tềh  
Đường 30/4 - Xã Đa Tềh - Lâm Đồng  
Nước ăn uống  
Mẫu 1: Mẫu nước nhà máy nước Đa Tềh  
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đa Tềh  
Tên hộ: Võ Thị Mười (MKH: 179065)  
Địa chỉ: 177 thôn 4B, đường 725 - Xã Đa Tềh - Lâm Đồng  
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đa Tềh  
Tên hộ: Nhà Khách Ủy Ban Xã Đa Tềh  
Địa chỉ: Thôn 5C, Xã Đa Tềh - Lâm Đồng

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/12/2025  
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 17/12/2025  
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No  
9. Kết quả / Results:

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                                                            | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results   |                      |                      | PHƯƠNG PHÁP<br>Method                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                  |                        |                                                       | Mẫu 1                | Mẫu 2                | Mẫu 3                |                                                                 |
| 1         | Màu sắc / Color                                                                  | (TCU)                  | 15                                                    | 0                    | 0                    | 4                    | HDPP.10<br>Ref.SMEWW 24th 2120C                                 |
| 2         | Mùi vị / Odor and taste                                                          | -                      | Không                                                 | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ   | Không có<br>mùi lạ   | Cảm quan                                                        |
| 3         | Độ đục / Turbidity (*)                                                           | NTU                    | 2                                                     | 0.12                 | 0.29                 | 0.11                 | HDPP.09                                                         |
| 4         | pH (*)                                                                           | -                      | 6.0 - 8.5                                             | 6.91                 | 6.93                 | 6.94                 | HDPP.01                                                         |
| 5         | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) /<br>Hardness (*)                         | mg/l                   | 300                                                   | 8.70                 | 6.53                 | 6.70                 | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C                                 |
| 6         | Hàm lượng Clorua / (Cl <sup>-</sup> ) (*)                                        | mg/l                   | 250                                                   | < 2.16               | < 2.16               | < 2.16               | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 Cl <sup>-</sup> .B               |
| 7         | Hàm lượng sắt tổng số<br>(Fe <sup>2+</sup> + Fe <sup>3+</sup> ) / Total Iron (*) | mg/l                   | 0.3                                                   | KPH<br>(LOD = 0.015) | KPH<br>(LOD = 0.015) | KPH<br>(LOD = 0.015) | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B                             |
| 8         | Hàm lượng Nitrat / (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N) (*)                         | mg/l                   | 2                                                     | 0.266                | 0.257                | 0.275                | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996                                  |
| 9         | Hàm lượng Nitrit / (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> -N) (*)                         | mg/l                   | 0.05                                                  | KPH<br>(LOD=0.001)   | KPH<br>(LOD=0.001)   | KPH<br>(LOD=0.001)   | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B  |
| 10        | Hàm lượng Sulfat / (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) (*)                          | mg/l                   | 250                                                   | 5.06                 | 5.03                 | 4.71                 | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E |
| 11        | Chỉ số Pecmanganat /<br>Pecmanganat (*)                                          | mg/l                   | 2                                                     | 0.40                 | 0.40                 | 0.43                 | HDPP.08<br>Ref.TCVN 6186:1996                                   |
| 12        | Amoni / (NH <sub>3</sub> & NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - N)                     | mg/l                   | 0.3                                                   | 0.011                | 0.011                | 0.011                | Ref. EPA350.2                                                   |
| 13        | Arsenic/ As                                                                      | mg/l                   | 0.01                                                  | < 0.005              | < 0.005              | < 0.005              | HDPP nội bộ                                                     |
| 14        | Clo dư / Residual Clorine                                                        | mg/l                   | 0.2 - 1.0                                             | 0.48                 | 0.50                 | 0.33                 | Hach 8021                                                       |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG  
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC  
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT  
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL  
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH<br>Unit | GIỚI<br>HẠN TỐI<br>ĐA CHO<br>PHÉP<br>Maximum<br>limit | KẾT QUẢ<br>Results |       |       | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|-----------|------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------|-------|-------|-----------------------|
|           |                                          |                        |                                                       | Mẫu 1              | Mẫu 2 | Mẫu 3 |                       |
| 15        | Coliform tổng số /<br>Total Coliform (*) | CFU/100ml              | <3                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |
| 16        | E.coli (*)                               | CFU/100ml              | <1                                                    | <1                 | <1    | <1    | TCVN 6187-1:2019      |

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện  
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.  
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.  
- (\*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT  
Nhận xét  
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.  
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.  
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn